

BÀI 4: QUY PHẠM PHÁP LUẬT, QUAN HỆ PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT



Nội dung

- Quy phạm pháp luật.
- Quan hệ pháp luật.
- Hệ thống pháp luật

Mục tiêu

- Trang bị cho học viên kiến thức liên quan đến khái niệm quy phạm pháp luật, các yếu tố cấu thành quy phạm pháp luật.
- Học viên nắm được các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật, bao gồm chủ thể, khách thể và nội dung của quan hệ pháp luật.
- Học viên nắm được lý luận về hệ thống pháp luật và các yếu tố cấu thành hệ thống pháp luật Việt Nam.

Thời lượng học

- 10 tiết học

Hướng dẫn học

Để học tốt bài này, học viên cần:

- Đảm bảo lịch học theo đúng chương trình.
- Tích cực thảo luận trong quá trình học tập.
- Đọc các tài liệu sau:
 - Giáo trình pháp luật đại cương của chương trình TOPICA.
 - Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, Đại học Luật Hà Nội.
 - Một số trang web theo yêu cầu đọc thêm.

Khởi động:

Bạn hãy hoàn thành những câu sau đây bằng cách điền một cụm từ tương ứng với một lĩnh vực pháp luật phù hợp. (Bạn hãy đối chiếu kết quả của mình với đáp án ở cuối bài).

1. A và B cùng nhau đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã nên giữa họ đã phát sinh quan hệ pháp luật.....
2. Ông X chết để lại di chúc cho con là Y nên giữa X và Y phát sinh quan hệ pháp luật
3. Người điều khiển xe máy đi vào đường ngược chiều và bị cảnh sát giao thông xử phạt thì giữa họ phát sinh quan hệ pháp luật....
4. M bị tòa án kết tội cố ý gây thương tích và buộc phải bồi thường N thì giữa M và N phát sinh quan hệ pháp luật....., đồng thời giữa M và nhà nước phát sinh quan hệ pháp luật.....
5. Công ty xây dựng tuyển dụng một sinh viên mới tốt nghiệp vào làm việc thì giữa họ phát sinh quan hệ pháp luật.....

Những khẳng định trên cho thấy, quan hệ pháp luật tồn tại trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Vậy quan hệ pháp luật là gì và khi nào thì chúng phát sinh? Bài học này sẽ giúp bạn giải quyết các câu hỏi nói trên.

4.1. Quy phạm pháp luật

4.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật

4.1.1.1. Định nghĩa quy phạm pháp luật

Nói đến quy phạm là nói đến các quy tắc, giới hạn mà ở đó hành vi của con người phải tuân thủ. Trong thực tế có hai loại quy phạm là quy phạm xã hội và quy phạm kỹ thuật. Quy phạm xã hội là những quy tắc điều chỉnh và giới hạn chuẩn mực hành vi của con người trong các mối quan hệ xã hội. Có rất nhiều quy phạm xã hội khác nhau như: Quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, quy phạm pháp luật, v.v... Bên cạnh quy phạm xã hội còn có quy phạm kỹ thuật, đó là những quy tắc phải tuân theo trong quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên trong quá trình lao động sản xuất. Chính vì quy phạm định ra các chuẩn mực, khuôn mẫu cho hành vi của con người nên nội dung của nó thường chứa đựng những quy định hoặc là cho phép hoặc là cấm đoán. Chẳng hạn như: Quy phạm tôn giáo đòi hỏi mọi người khi đến nơi thờ tự phải ăn mặc chỉnh tề, quy phạm đạo đức đòi hỏi người nhỏ tuổi phải kính trọng, lễ phép với người lớn tuổi hơn mình, quy phạm kỹ thuật đòi hỏi khi sản xuất và sử dụng điện không được chạm tay vào vật dẫn điện để tránh bị giật...

Quy phạm pháp luật là một dạng của quy phạm xã hội nhưng điểm khác biệt cơ bản giữa quy phạm pháp luật và quy phạm xã hội là ở chỗ quy phạm pháp luật do chủ thể duy nhất là Nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh của Nhà nước. Từ đó cho thấy, *quy phạm pháp luật là các quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo những định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định.*



Hình minh họa

Theo lý thuyết về nguồn của pháp luật thì quy phạm pháp luật có thể tồn tại trong các tập quán, trong các án lệ hoặc các văn bản pháp luật. Trong hệ thống pháp luật, quy phạm pháp luật là yếu tố cơ bản nhất cấu thành các chế định pháp luật. Chính vì vậy, các quy phạm pháp luật không tồn tại biệt lập mà có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Nội dung của các quy phạm pháp luật càng thống nhất thì càng cho thấy sự hoàn chỉnh của một hệ thống pháp luật. Nếu yếu tố này không được đảm bảo sẽ dẫn đến tình trạng mâu thuẫn, chông chéo trong các quy định của pháp luật. Để đảm bảo sự thống nhất về nội dung và phù hợp với thực tế cuộc sống, các quy phạm pháp luật có thể được sửa đổi, bổ sung nên nó chỉ mang tính ổn định tương đối mà không phải là yếu tố nhất thành bất biến.

4.1.1.2. Đặc điểm của quy phạm pháp luật

- **Quy phạm pháp luật là các quy tắc xử sự chung**

Với tư cách là các quy tắc xử sự, quy phạm pháp luật định ra các chuẩn mực và giới hạn cho hành vi của con người. Hành vi phù hợp với chuẩn mực và nằm trong giới hạn do quy phạm pháp luật định ra được gọi là hành vi hợp pháp, ngược lại là hành vi trái pháp luật. Nếu hành vi trái pháp luật có đầy đủ các yếu tố cấu thành vi

phạm pháp luật thì chủ thể thực hiện hành vi đó sẽ bị truy cứu trách nhiệm pháp lý. Như vậy, quy phạm pháp luật là yếu tố chuyển tải ý chí của Nhà nước trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Chẳng hạn, một người thực hiện hành vi giết người và bị truy nã, tức là người đó đã thực hiện hành vi vượt ra ngoài chuẩn mực cũng như giới hạn theo quy định của pháp luật và anh ta có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, do đang lẩn trốn để tránh bị xét xử, muốn thoát ra khỏi giới hạn do quy phạm pháp luật định ra nên anh ta bị gọi là “sống ngoài vòng pháp luật”.

Quy phạm pháp luật được ban hành không phải cho một hoặc một số chủ thể nhất định mà cho tất cả những chủ thể của các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Bất cứ thuộc đối tượng đã được nội dung của quy phạm pháp luật dự liệu đều phải chịu sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật đó. Đối tượng chủ thể chịu sự tác động của mỗi quy phạm pháp luật có thể rộng hẹp khác nhau nhưng nếu đã được xác định trong quy phạm pháp luật thì bắt buộc các chủ thể phải tuân thủ quy định đó.

Quy phạm pháp luật là các quy tắc xử sự chung còn thể hiện ở chỗ chúng được sử dụng nhiều lần, lặp đi lặp lại trong thực tế. Khi quy phạm pháp luật vẫn còn hiệu lực thì nó vẫn được thực hiện và được bảo đảm bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước.

- **Quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện**

Nhà nước là chủ thể duy nhất có quyền ban hành các quy phạm pháp luật. Nếu như các quy phạm xã hội khác do nhiều chủ thể khác nhau ban hành thì quy phạm pháp luật chỉ do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện. Quy phạm pháp luật là yếu tố cơ bản nhất cấu thành hệ thống pháp luật bởi vậy nó cũng chứa đựng ý chí của Nhà nước. Nếu quy phạm pháp luật không được tôn trọng thực hiện trên thực tế thì Nhà nước – bằng quyền lực của mình sẽ truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể có hành vi vi phạm.

4.1.2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật được cấu thành từ ba bộ phận là giả định, quy định và chế tài. Bất cứ quy phạm pháp luật nào cũng phải chứa đựng đủ ba yếu tố này, chúng tạo thành một thể thống nhất để trả lời cho các câu hỏi chủ thể nào, trong trường hợp nhất định phải xử sự ra sao, nếu không sẽ phải gánh chịu hậu quả như thế nào. Mỗi yếu tố cấu thành quy phạm pháp luật sẽ trả lời cho từng câu hỏi nói trên.

4.1.2.1. Giả định

- **Định nghĩa giả định**

Giả định là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong đời sống xã hội mà quy phạm pháp luật sẽ tác động đối với những chủ thể nhất định.

Như vậy, phần giả định của quy phạm pháp luật trả lời câu hỏi ai? Trong điều kiện, hoàn cảnh nào? Ví dụ, trong quy phạm pháp luật sau “Người nào cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm” thì phần giả định là “Người nào cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy”.

Quy phạm pháp luật không thể thiếu bộ phận này bởi vì đây là phần Nhà nước dự liệu các tình huống cũng như chủ thể chịu sự tác động của pháp luật. Mục đích của pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội, phần giả định sẽ nêu lên các loại quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật theo ý chí của Nhà nước. Tính quan trọng của bộ phận giả định còn thể hiện ở chỗ nếu được dự liệu đầy đủ thì sẽ tránh được tình trạng phải áp dụng tương tự pháp luật.



Hình minh họa

- **Phân loại giả định**

Giả định của quy phạm pháp luật gồm hai loại là giả định giản đơn – chỉ nêu lên một hoàn cảnh, điều kiện và giả định phức tạp – nêu lên nhiều điều kiện hoàn cảnh khác nhau. Trở lại ví dụ trên, giả định đó nêu ra nhiều điều kiện, hoàn cảnh khác nhau như cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc hành vi chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy nên đây là giả định phức tạp. Tuy nhiên, trong quy phạm pháp luật sau đây *“Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dưỡng con đã thành niên mà không có khả năng lao động để tự nuôi sống mình”* thì phần giả định là *“con đã thành niên mà không có khả năng lao động để tự nuôi sống mình”*. Phần này chỉ nêu lên một tình huống nhất định nên được coi là giả định giản đơn.

4.1.2.2 Quy định

- **Định nghĩa quy định**

Quy định là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những quy tắc xử sự mà các chủ thể có thể hoặc buộc phải tuân theo khi ở vào điều kiện, hoàn cảnh đã nêu ra trong phần giả định của quy phạm pháp luật.

Như vậy, phần quy định của quy phạm pháp luật trả lời câu hỏi phải làm gì? Được làm gì? Không được làm gì? Phải làm như thế nào? Phần này chứa đựng những mệnh lệnh, chỉ dẫn của Nhà nước đối với các chủ thể, qua đó thể hiện ý chí của Nhà nước trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Ví dụ, trong quy phạm pháp luật sau: *“Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật về hộ tịch, cơ quan đăng ký kết hôn kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn, nếu xét thấy hai bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn tổ chức đăng ký kết hôn”* thì phần quy định là: *“Thì cơ quan đăng ký kết hôn tổ chức đăng ký kết hôn”*. Trong trường hợp này, phần giả định trả lời câu hỏi phải làm gì? Ví dụ tiếp theo đây sẽ cho thấy phần giả định trả lời câu hỏi phải làm như thế nào, đó là *“Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận, thì có thể áp dụng tập quán; nếu không có tập quán thì áp dụng quy định tương tự của pháp luật. Tập quán và quy định tương tự của pháp luật không được trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ luật này”* thì phần giả định bao gồm *“thì có thể áp dụng tập quán”, “thì áp dụng quy*



Hình minh họa

định tương tự của pháp luật. Tập quán và quy định tương tự của pháp luật không được trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ luật này”.

- **Phân loại quy định**

Phần quy định của quy phạm pháp luật có thể tồn tại dưới hai dạng: Quy định dứt khoát và quy định tùy nghi. Quy định dứt khoát là loại quy định chỉ nêu ra một cách xử sự để chủ thể phải tuân theo mà không có sự lựa chọn nào khác. Ví dụ “Trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối quyền hưởng di sản thì di sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước” thì quy định ở đây mang tính dứt khoát, đó là: “Thì di sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước”. Bên cạnh quy định dứt khoát còn có quy định tùy nghi như trong ví dụ sau đây: “Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản”. Phần quy định ở đây là: “Có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản”. Phần này đã đưa ra rất nhiều khả năng cho chủ sở hữu tài sản có thể lựa chọn nên được gọi là quy định tùy nghi.

4.1.2.3. Chế tài

- **Định nghĩa chế tài**

Chế tài là một bộ phận của quy phạm pháp luật chỉ ra những biện pháp tác động dự kiến sẽ áp dụng đối với các chủ thể không thực hiện đúng mệnh lệnh đã nêu ra ở phần quy định của quy phạm pháp luật.

Phần chế tài của quy phạm pháp luật trả lời câu hỏi chủ thể có thẩm quyền áp dụng quy phạm có thể áp dụng những biện pháp nào đối với chủ thể vi phạm pháp luật và chủ thể vi phạm pháp luật sẽ phải gánh chịu hậu quả gì? Phần này thể hiện thái độ của Nhà nước đối với các hành vi vi phạm pháp luật và là điều kiện đảm bảo cho những quy định của pháp luật được thực hiện trên thực tế. Ví dụ trong quy phạm pháp luật sau đây “Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm”, phần chế tài là: “Thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm”.



Hình minh họa

- **Phân loại chế tài**

- **Dựa vào cách thức nêu lên hậu quả phải gánh chịu có hai loại**

- *Chế tài cố định* nêu chính xác biện pháp tác động sẽ áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Chẳng hạn “Bên thuê phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thỏa thuận. Trong trường hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng, thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi

thường thiệt hại”. Chế tài ở đây quy định một cách dứt khoát là: “Bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

- *Chế tài không cố định* là chế tài không nêu lên một cách chính xác, dứt khoát hậu quả phải gánh chịu mà chỉ nêu lên mức cao nhất và mức thấp nhất của biện pháp tác động. Ví dụ, “*Người nào vô ý làm chết người thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm*”. Việc áp dụng mức phạt tù chính xác là bao nhiêu trong trường hợp này được lựa chọn tùy thuộc hoàn cảnh, điều kiện xảy ra hành vi phạm tội.
- **Dựa vào tính chất của các biện pháp tác động và chủ thể có thẩm quyền áp dụng, chế tài được chia thành chế tài hành chính, chế tài hình sự, chế tài kỷ luật và chế tài dân sự**
 - *Chế tài hành chính* là biện pháp xử lý của Nhà nước dự kiến áp dụng đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật hành chính. Các hình thức chế tài hành chính bao gồm cảnh cáo, phạt tiền, trục xuất, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm và các hình thức xử lý khác như đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục, đưa vào cơ sở chữa bệnh...
 - *Chế tài hình sự* là biện pháp xử lý của Nhà nước dự kiến áp dụng đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật bị coi là tội phạm. Các chế tài hình sự bao gồm: Cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình.
 - *Chế tài kỷ luật* là biện pháp xử lý của Nhà nước dự kiến áp dụng đối với các chủ thể có hành vi vi phạm quy định về kỷ luật lao động, học tập, công tác hoặc vi phạm pháp luật đã bị tòa án tuyên là có tội hoặc bị cơ quan có thẩm quyền kết luận bằng văn bản về hành vi vi phạm pháp luật. Các chế tài kỷ luật bao gồm: Khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc.
 - *Chế tài dân sự* là biện pháp xử lý của Nhà nước dự kiến áp dụng đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật dân sự. Các chế tài dân sự bao gồm buộc chấm dứt hành vi vi phạm, buộc xin lỗi, cải chính công khai, buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự, buộc bồi thường thiệt hại, phạt hợp đồng...

Qua phân tích các bộ phận của quy phạm pháp luật ở trên cho thấy, một quy phạm pháp luật gồm ba bộ phận giả định, quy định và chế tài. Tuy nhiên, không nhất thiết một quy phạm pháp luật phải được trình bày theo trật tự giả định, quy định, chế tài mà trật tự này có thể đảo lộn tùy theo cách diễn đạt của nhà làm luật.

BÀI LUYỆN TẬP

Xác định phần giả định trong quy phạm pháp luật:

Ví dụ 1:

Người nào cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Ví dụ 2:

Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dưỡng con đã thành niên mà không có khả năng lao động để tự nuôi sống mình.

Xác định phân quy định trong quy phạm pháp luật:

Ví dụ 1:

Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật về hộ tịch, cơ quan đăng ký kết hôn kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn; nếu xét thấy hai bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn tổ chức đăng ký kết hôn.

Ví dụ 2:

Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận, thì có thể áp dụng tập quán; nếu không có tập quán thì áp dụng quy định tương tự của pháp luật. Tập quán và quy định tương tự của pháp luật không được trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ luật này”.

Xác định phân chế tài trong quy phạm pháp luật:

Ví dụ 1:

Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Ví dụ 2:

Bên thuê phải sử dụng tài sản thuê đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thỏa thuận. Trong trường hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

4.1.3. Mối quan hệ giữa quy phạm pháp luật và điều luật

Trong thực tế, quy phạm pháp luật được thể hiện thông qua các điều luật. Tuy nhiên, điều luật và quy phạm pháp luật không phải bao giờ cũng trùng nhau. Trong mối quan hệ giữa hai yếu tố này có thể xảy ra 3 khả năng sau:

- **Một quy phạm pháp luật được trình bày trong một điều luật.** Ví dụ Điều 573 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, theo yêu cầu của bên bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải cung cấp cho bên bảo hiểm đầy đủ thông tin có liên quan đến đối tượng bảo hiểm, trừ thông tin mà bên bảo hiểm đã biết hoặc phải biết. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm cố ý cung cấp thông tin sai nhằm giao kết hợp đồng để hưởng tiền bảo hiểm thì bên bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và thu phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng*”. Điều luật này cũng đồng thời chứa đựng một quy phạm pháp luật trong đó bộ phận giả định là: “*Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, theo yêu cầu của bên bảo hiểm*” và “*Trong trường hợp bên mua bảo hiểm cố ý cung cấp thông tin sai nhằm giao kết hợp đồng để hưởng tiền bảo hiểm*”; phần quy định là “*Bên mua bảo hiểm phải cung cấp cho bên bảo hiểm đầy đủ thông tin có liên quan đến đối tượng bảo hiểm, trừ thông tin mà bên bảo hiểm đã biết hoặc phải biết*”; phần chế tài là: “*Thì bên bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và thu phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng*”.
- **Khả năng thứ hai là một quy phạm pháp luật tồn tại ở nhiều điều luật khác nhau.** Ví dụ: Điều 692 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “*Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai*”. Như vậy, trong trường hợp này quy định của Bộ luật dân sự đã dẫn chiếu đến các quy định của Luật Đất đai.

- **Khả năng thứ ba là một điều luật chứa đựng nhiều quy phạm pháp luật.** Ví dụ: Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Điều luật này chứa đựng bộ phận giả định và chế tài của hai quy phạm pháp luật liên quan đến nghĩa vụ của bên mua hàng trong hợp đồng mua bán hàng hóa và bên khách hàng trong hợp đồng dịch vụ, theo đó nếu nghĩa vụ thanh toán chậm được thực hiện thì chế tài sẽ là: “Bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐIỀU LUẬT VÀ QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Ví dụ về một quy phạm pháp luật trình bày trong một điều luật:

Điều 573 Bộ luật Dân sự 2005: “Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, theo yêu cầu của bên bảo hiểm//, bên mua bảo hiểm phải cung cấp cho bên bảo hiểm đầy đủ thông tin có liên quan đến đối tượng bảo hiểm, trừ thông tin mà bên bảo hiểm đã biết hoặc phải biết.// Trong trường hợp bên mua bảo hiểm cố ý cung cấp thông tin sai nhằm giao kết hợp đồng để hưởng tiền bảo hiểm// thì bên bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và thu phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng”.

Ví dụ về một quy phạm pháp luật tồn tại trong nhiều điều luật:

Điều 692 Bộ luật Dân sự năm 2005: “Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai”.

Ví dụ về một điều luật chứa đựng nhiều quy phạm pháp luật:

Điều 306 Luật Thương mại 2005: Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4.2. Quan hệ pháp luật

4.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

4.2.1.1. Định nghĩa quan hệ pháp luật

Con người sống trong xã hội luôn luôn có những mối quan hệ với nhau, những quan hệ đó được gọi là quan hệ xã hội. Trong thực tế có rất nhiều loại quan hệ xã hội khác nhau như quan hệ bạn bè, gia đình, thầy trò, quan hệ làm ăn, buôn bán, v.v... Những quan hệ này diễn ra theo những khuôn mẫu, chuẩn mực nhất định. Nói cách khác, chúng chịu sự điều chỉnh của các quy phạm xã hội. Chẳng hạn quan hệ gia đình giữa vợ và chồng, giữa bố mẹ và con cái chịu sự điều chỉnh của quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, phong tục tập quán và các quy phạm pháp luật. Mỗi loại quy phạm xã hội có những cách thức tác động và mang lại khác nhau đối với các quan hệ xã hội. Chẳng hạn như xã hội phương Đông rất coi trọng lễ cưới đối với việc kết hôn giữa nam và nữ, mặc dù lễ cưới là một phong tục tập quán chứ không phải là yêu cầu bắt

buộc theo quy định của pháp luật. Do đó, ngoài việc đăng ký kết hôn theo quy định thì việc tổ chức lễ cưới với sự tham gia của họ hàng, bạn bè, người thân gần như không thể bỏ qua. Trong suy nghĩ của nhiều người, ngày cưới mới là ngày chính thức đánh dấu sự thành hôn của cặp vợ chồng chứ không phải ngày đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, về mặt pháp lý, quan hệ hôn nhân gia đình chỉ phát sinh khi hai bên nam, nữ đã hoàn thành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Như vậy, quan hệ hôn nhân này vừa chịu sự điều chỉnh của phong tục tập quán (lễ cưới), vừa chịu sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật (đăng ký kết hôn). Trong trường hợp quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh thì được gọi là quan hệ pháp luật. Vì thế, quan hệ hôn nhân gia đình là một dạng của quan hệ pháp luật.



Hình minh họa

Như vậy, *Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh.*

4.2.1.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật

- **Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội có ý chí**

Quan hệ pháp luật có thể được thiết lập giữa các cá nhân, tổ chức với nhau hoặc giữa các cá nhân, tổ chức với Nhà nước. Trong mọi trường hợp những quan hệ pháp luật này đều chịu sự điều chỉnh của các quy phạm pháp luật, mà quy phạm pháp luật luôn thể hiện ý chí của Nhà nước. Như vậy, trước hết các quan hệ pháp luật luôn chịu sự tác động của ý chí Nhà nước.

Hơn nữa, trong nhiều quan hệ pháp luật như quan hệ hợp đồng, quan hệ hôn nhân... bên cạnh ý chí Nhà nước còn chứa đựng ý chí của các chủ thể tham gia vào quan hệ đó. Ý chí của các bên được thực hiện thông qua việc xác lập quyền và nghĩa vụ của họ khi tham gia vào quan hệ pháp luật đó.



Hình minh họa

- **Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở các quy phạm pháp luật**

Chỉ khi nào quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh thì mới trở thành quan hệ pháp luật. Việc xác định quan hệ xã hội nào cần được điều chỉnh phụ thuộc vào ý chí của Nhà nước, do đó mặc dù quan hệ xã hội vô cùng đa dạng, nhưng không phải tất cả chúng đều trở thành quan hệ pháp luật. Chẳng hạn như việc chơi hụi (nhiều nơi gọi là chơi họ, biêu, phường) đã tồn tại trong xã hội từ rất lâu và chúng được coi là các quan hệ xã hội. Chỉ từ khi Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về vấn đề này thì chúng mới trở thành các quan hệ pháp luật. Chừng nào các quy phạm pháp luật không điều chỉnh nữa thì các quan hệ pháp luật lại trở thành các quan hệ xã hội.

4.2.2. Cấu trúc của quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật là quan hệ giữa các chủ thể, thông qua việc các chủ thể thực hiện những quyền và nghĩa vụ nhất định để đạt được những mục đích nhất định. Chính vì vậy, quan hệ pháp luật được cấu thành bởi ba yếu tố chủ thể, khách thể và nội dung.

4.2.2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật

- **Định nghĩa chủ thể của quan hệ pháp luật**

Chủ thể của quan hệ pháp luật là những cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định.

- **Năng lực chủ thể**

Một cá nhân hoặc tổ chức chỉ trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật nếu có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể pháp luật bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng được hưởng quyền hoặc có nghĩa vụ pháp lý mà Nhà nước quy định cho các cá nhân hoặc tổ chức nhất định. Năng lực pháp luật phát sinh khi chủ thể đó sinh ra (đối với cá nhân) hoặc khi chủ thể đó được thành lập (đối với tổ chức) và sẽ mất đi khi chủ thể đó không còn tồn tại nữa. Một đứa trẻ sinh ra đã có năng lực pháp luật trong các lĩnh vực hôn nhân gia đình, bầu cử, ứng cử, tham gia vào các giao lưu dân sự... Tuy nhiên, những quyền này chỉ thực sự được thực hiện khi đứa trẻ đạt đến một độ tuổi nhất định và đảm bảo các yêu cầu về khả năng nhận thức, tức là chủ thể phải có năng lực hành vi để tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Năng lực hành vi là khả năng của cá nhân, tổ chức được Nhà nước thừa nhận mà với chủ thể đó có thể bằng chính hành vi của bản thân mình xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi là yếu tố cấu thành năng lực chủ thể pháp luật, có mối liên hệ bổ sung cho nhau. Nếu chủ thể chỉ có năng lực pháp luật thì chỉ tham gia một cách thụ động vào các quan hệ pháp luật. Năng lực hành vi làm cho chủ thể tham gia một cách chủ động vào các quan hệ pháp luật bằng chính hành vi của họ. Ngược lại, năng lực pháp luật là tiền đề của năng lực hành vi, theo đó một chủ thể chỉ có năng lực hành vi trên cơ sở của năng lực pháp luật.

Việc xác định năng lực hành vi của chủ thể phức tạp hơn việc xác định năng lực pháp luật. Mỗi ngành luật, chế định luật khác nhau xác định thời điểm phát sinh năng lực hành vi khác nhau. Chẳng hạn, năng lực hành vi hình sự của cá nhân phát sinh khi người đó đủ 14 tuổi, năng lực hành vi trong quan hệ kết hôn phát sinh khi chủ thể 18 tuổi (đối với nữ) và 20 tuổi (đối với nam). Sự khác nhau này xuất phát từ tính chất và đặc điểm của các loại quan hệ xã hội mà pháp luật điều chỉnh. Thông thường, năng lực hành vi của cá nhân được xác định dựa vào các tiêu chí độ tuổi và khả năng nhận thức. Chẳng hạn, theo quy định tại các Điều 19, 22 và 23 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ trừ hai trường hợp:

- Bị mất năng lực hành vi do bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức hoặc làm chủ được hành vi của mình, hoặc
- Bị hạn chế năng lực hành vi do nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác.

Bên cạnh đó, người từ đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi được coi là có năng lực hành vi dân sự không đầy đủ (năng lực hành vi dân sự từng phần) do những người ở



Ảnh: Th. Đông

Hình minh họa

độ tuổi này chưa có khả năng nhận thức đầy đủ như những người thành niên. Chính vì vậy, họ chỉ được xác lập các giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi, ngoài ra những người này chỉ được thực hiện các giao dịch dân sự nếu có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật. Người dưới 6 tuổi được xác định là không có năng lực hành vi dân sự.

Đối với tổ chức, năng lực hành vi xuất hiện đồng thời với năng lực pháp luật, tức là từ thời điểm tổ chức đó được thành lập hoặc thừa nhận thành lập một cách hợp pháp.

- **Các loại chủ thể của quan hệ pháp luật**

Chủ thể của quan hệ pháp luật bao gồm cá nhân, tổ chức và trong nhiều trường hợp Nhà nước cũng là chủ thể của quan hệ pháp luật.

- **Cá nhân**

Cá nhân là chủ thể của quan hệ pháp luật bao gồm công dân Việt Nam, người nước ngoài hoặc người không quốc tịch với điều kiện phải có năng lực chủ thể theo quy định của pháp luật. Công dân Việt Nam là chủ thể của hầu hết các ngành luật. Bên cạnh đó, người nước ngoài cũng có thể là chủ thể của quan hệ pháp luật theo quy định của pháp luật Việt Nam, chẳng hạn như trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 761 Bộ luật Dân sự 2005, theo đó: *“Người nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự tại Việt Nam như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác”*.

- **Tổ chức**

Tổ chức là chủ thể của quan hệ pháp luật có thể là pháp nhân hoặc không phải pháp nhân. Theo quy định của Bộ luật dân sự 2005, tổ chức chỉ được coi là pháp nhân nếu thỏa mãn đồng thời các dấu hiệu sau:

- *Được thành lập hợp pháp;*
- *Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;*
- *Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;*
- *Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.*

Như vậy, pháp nhân là một thực thể pháp lý nhân tạo, được pháp luật thừa nhận với tư cách là một chủ thể độc lập khi tham gia vào các quan hệ pháp luật. Pháp nhân bao gồm hai loại là pháp nhân công quyền và pháp nhân kinh tế – xã hội. Pháp nhân công quyền chính là các cơ quan Nhà nước được ủy quyền thực hiện quản lý xã hội. Trong trường hợp này pháp nhân công quyền tham gia vào quan hệ pháp luật với tư cách là đại diện cho Nhà nước trong quan hệ pháp luật đó. Pháp nhân kinh tế – xã hội bao gồm các tổ chức kinh tế như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần... Những pháp nhân này là chủ thể phổ biến trong các quan hệ pháp luật dân sự, kinh tế, thương mại... Bên cạnh đó, nó cũng là chủ thể của các quan hệ pháp luật khác như quan hệ pháp luật hành chính, thuế, tài chính công...

Ngoài ra, các tổ chức không có tư cách pháp nhân cũng tham gia vào quan hệ pháp luật với tư cách là chủ thể của các quan hệ đó chẳng hạn như việc các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp tư nhân thực hiện giao kết hợp đồng hoặc các giao dịch dân sự khác.

o Nhà nước

Bên cạnh các chủ thể trên, trong nhiều trường hợp, Nhà nước cũng được coi là chủ thể của quan hệ pháp luật, nhưng đó là chủ thể đặc biệt. Tính đặc biệt thể hiện ở chỗ Nhà nước là chủ thể của quyền lực chính trị, là chủ sở hữu lớn nhất trong xã hội. Vì vậy, Nhà nước tham gia vào các quan hệ pháp luật như quan hệ sở hữu các tài sản đặc biệt bao gồm rừng núi, sông hồ, hầm mỏ..., hoặc các quan hệ pháp luật liên quan đến việc bảo vệ trật tự công cộng như quan hệ pháp luật hình sự, hành chính, quan hệ pháp luật tài chính công...

4.2.2.2. Nội dung của quan hệ pháp luật

• **Định nghĩa nội dung của quan hệ pháp luật**

Khi tham gia vào quan hệ pháp luật, các bên chủ thể phải thực hiện những quyền và nghĩa vụ nhất định để đạt được những mục đích mà họ mong muốn. Quyền và nghĩa vụ chủ thể chính là nội dung của quan hệ pháp luật. Nói cách khác, *nội dung của quan hệ pháp luật chính là quyền và nghĩa vụ của chủ thể tham gia quan hệ pháp luật đó.*

Trong quan hệ pháp luật, quyền và nghĩa vụ chủ thể được hình thành bằng hai con đường: Thứ nhất là theo quy định của pháp luật về năng lực chủ thể và thứ hai là theo thỏa thuận của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật. Chẳng hạn như trong quan hệ cho mượn tài sản, Điều 517 Bộ luật Dân sự 2005 quy định bên cho mượn tài sản có quyền: *“Đòi lại tài sản ngay sau khi bên mượn đạt được mục đích, nếu không thỏa thuận về thời hạn mượn; nếu bên cho mượn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho mượn thì được đòi lại tài sản đó mặc dù bên mượn chưa đạt được mục đích, nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý”*. Trường hợp quyền và nghĩa vụ chủ thể hình thành bằng con đường thỏa thuận giữa các bên chủ thể thường được tìm thấy trong các quan hệ hợp đồng. Chẳng hạn, hai doanh nghiệp ký hợp đồng mua bán hàng hóa và có thỏa thuận như sau: *“Bên bán có nghĩa vụ giao hàng tại trụ sở chính của bên mua”* khi đó các bên đã tự thỏa thuận với nhau về quyền và nghĩa vụ trong quan hệ mua bán tài sản.

Nội dung của quan hệ pháp luật là yếu tố mà các chủ thể luôn phải chú ý khi tham gia vào quan hệ pháp luật để một mặt có thể tự bảo vệ được mình, một mặt sẽ tránh được việc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

• **Quyền và nghĩa vụ chủ thể**

Quyền chủ thể là khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định được pháp luật cho phép. Chủ thể thực hiện quyền của mình có thể bằng một trong các hình thức sau:

- o Xử sự theo cách thức nhất định phù hợp với quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các bên.
- o Yêu cầu chủ thể khác tôn trọng hoặc chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ.
- o Yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích của mình.
- o Ủy quyền cho người khác thực hiện quyền của mình.

Nghĩa vụ chủ thể là cách xử sự mà Nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác. Chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng một trong các hình thức sau:

- Chủ động thực hiện các hành vi nhất định theo yêu cầu của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các bên.
- Kiểm chế không thực hiện hành vi nhất định phù hợp với quy định của pháp luật và sự thỏa thuận giữa các bên.
- Gánh chịu các hậu quả bất lợi khi không thực hiện nghĩa vụ chủ thể.

Trong thực tế, quyền và nghĩa vụ chủ thể có thể được chuyển giao cho chủ thể khác như quyền sở hữu trí tuệ, quyền nhận bồi thường thiệt hại...

4.2.2.3. Khách thể của quan hệ pháp luật

Khách thể của quan hệ pháp luật là lợi ích mà các bên chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Như vậy, khách thể của quan hệ pháp luật là lợi ích mà vì chúng các chủ thể pháp luật mới thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình. Các lợi ích mà chủ thể hướng đến rất đa dạng, có thể là lợi ích vật chất như tài sản, của cải, cũng có thể là lợi ích phi vật chất như danh dự, nhân thân, các hoạt động xã hội...

Nghiên cứu khách thể của quan hệ pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định phạm vi quyền và nghĩa vụ chủ thể. Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ chủ thể phải trong khuôn khổ hướng đến khách thể của quan hệ pháp luật đã được xác định giữa các bên. Nếu việc thực hiện quyền và nghĩa vụ không nhằm hướng đến khách thể đã được xác định thì có thể bị coi là vi phạm pháp luật và phải gánh chịu hậu quả do hành vi đó gây ra.

Cần phân biệt khách thể của quan hệ pháp luật với khách thể của vi phạm pháp luật, theo đó nếu khách thể của quan hệ pháp luật là lợi ích các bên chủ thể hướng tới thì khách thể của vi phạm pháp luật là các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ nhưng bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại.

4.2.3. Sự kiện pháp lý

4.2.3.1. Định nghĩa sự kiện pháp lý

Như trên đã phân tích quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh. Tuy nhiên, các quy phạm pháp luật chỉ điều chỉnh quan hệ xã hội chỉ trong những trường hợp nhất định, tức là phải xảy ra sự kiện, hiện tượng nào đó. Chẳng hạn, quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình chỉ sử dụng khi hai người nam nữ đến đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, quy phạm pháp luật dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng chỉ được sử dụng khi có hành vi gây thiệt hại xảy ra như hành vi vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết hoặc vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng... Điều đó có nghĩa rằng, quan hệ pháp luật chỉ xuất hiện khi có những sự kiện thực tế, nếu không các quy phạm pháp luật chỉ tồn tại nhưng không điều chỉnh các quan hệ xã hội. Những sự kiện thực tế gắn liền với việc điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ xã hội gọi là sự kiện pháp lý.



Hình minh họa

Nói cách khác, *Sự kiện pháp lý là các sự kiện thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của chúng được pháp luật gắn liền với việc hình thành, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.*

Một sự kiện thực tế có được thừa nhận là sự kiện pháp lý hay không tùy thuộc vào lợi ích của giai cấp cầm quyền và của toàn xã hội. Do đó, một hiện tượng được coi là sự kiện pháp lý không giống nhau trong mọi hệ thống pháp luật và thậm chí trong một hệ thống pháp luật, ở từng giai đoạn khác nhau, việc xác định sự kiện pháp lý cũng không giống nhau.

4.2.3.2. Các loại sự kiện pháp lý

Sự kiện thực tế nói chung và sự kiện pháp lý nói riêng là vô cùng đa dạng, có những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người như điều khiển xe vượt đèn đỏ, đi vào đường ngược chiều, có những sự kiện do hoàn cảnh tự nhiên mang lại như lũ lụt, hỏa hoạn, bão lũ...

- **Dựa vào tiêu chuẩn ý chí, sự kiện pháp lý được phân thành hai loại là sự biến và hành vi**

Sự biến là những hiện tượng tự nhiên mà trong những trường hợp nhất định pháp luật gắn việc xuất hiện của chúng với sự hình thành quyền và nghĩa vụ chủ thể.

Sự kiện thực tế xuất hiện chỉ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật nếu được pháp luật quy định, hoặc do các bên thỏa thuận nhưng được pháp luật thừa nhận.

Sự kiện bảo hiểm có trở thành sự biến ?

Điều 571 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Sự kiện bảo hiểm là sự kiện khách quan do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm” hoặc điểm 10 Điều 3 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 quy định: “Sự kiện bảo hiểm là sự kiện khách quan do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm”.

Hơn nữa, có những sự kiện thực tế trong trường hợp này được coi là sự biến nhưng trường hợp khác thì không. Chẳng hạn, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 cho phép các bên thỏa thuận về những sự kiện bảo hiểm làm phát sinh quan hệ bồi thường thiệt hại theo hợp đồng bảo hiểm thương mại. Trên thực tế, các bên trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm có thể thỏa thuận việc bồi thường phát sinh trong trường hợp có sự biến xảy ra như bão, lũ nhưng cũng có trường hợp các hiện tượng này được coi là sự kiện loại trừ trách nhiệm bảo hiểm. Do đó, sự kiện thực tế nào được coi là sự biến phải căn cứ vào quy định của pháp luật hoặc vào thỏa thuận giữa các bên được pháp luật thừa nhận.

Hành vi là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người, tồn tại dưới dạng hành động hoặc không hành động.

Hành vi tồn tại dưới dạng hành động như kê khai và nộp thuế, giao kết hợp đồng, trộm cắp... Hành vi tồn tại dưới dạng không hành động như không tố giác tội phạm, bỏ mặc người khác đang trong tình trạng nguy hiểm không cứu giúp mặc dù có điều kiện để cứu giúp... Hành vi với tư cách là sự kiện pháp lý có thể là hành vi hợp pháp hoặc hành vi bất hợp pháp. Điều đó có nghĩa là cả hai loại hành vi này

đều có thể làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật, qua đó hình thành quyền và nghĩa vụ chủ thể tham gia quan hệ pháp luật đó.

Nghiên cứu sự kiện pháp lý có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định một quan hệ pháp luật đã phát sinh hay chưa, qua đó làm căn cứ cho các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Chẳng hạn như trong quan hệ hợp đồng bảo hiểm bên bảo hiểm chỉ bồi thường cho các tổn thất thực tế nếu đó là hậu quả của một sự kiện thuộc phạm vi bảo hiểm. Ngoài trường hợp đó thì quan hệ bồi thường giữa các bên chưa phát sinh.



Hình minh họa

Bên cạnh cách phân loại như trên, khoa học pháp lý còn phân loại sự kiện pháp lý dựa vào mối quan hệ giữa sự kiện pháp lý và hậu quả pháp lý phát sinh từ sự kiện. Theo cách phân loại này thì có hai loại là sự kiện pháp lý khẳng định và sự kiện pháp lý phủ định.

- **Dựa vào mối quan hệ giữa sự kiện pháp lý và hậu quả pháp lý**

Sự kiện pháp lý khẳng định là sự kiện pháp lý mà sự xuất hiện của chúng được pháp luật gắn với những hậu quả pháp lý. Chẳng hạn như hai doanh nghiệp giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa thì hành vi giao kết hợp đồng đã làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa hai chủ thể này.

Sự kiện pháp lý phủ định là sự kiện pháp lý mà sự vắng mặt của chúng được pháp luật gắn liền với các hậu quả pháp lý. Chẳng hạn như khoản 1 Điều 675 Bộ luật Dân sự 2005 quy định về việc thừa kế theo pháp luật sẽ được áp dụng trong trường hợp người chết không để lại di chúc. Như vậy, quan hệ pháp luật về thừa kế trong trường hợp này chỉ phát sinh nếu không có di chúc. Việc không để lại di chúc được coi là sự kiện pháp lý phủ định.

Trong thực tế một sự kiện pháp lý có thể làm phát sinh một hoặc nhiều quan hệ pháp luật. Ngược lại, đôi khi một quan hệ pháp luật chỉ phát sinh khi có một tập hợp các sự kiện pháp lý xảy ra. Ví dụ, khoản 2 Điều 78 Bộ luật Dân sự 2005 quy định “Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn”. Như vậy, trong trường hợp này quan hệ hôn nhân chỉ chấm dứt nếu có hai sự kiện: Người vợ (chồng) bị tuyên bố mất tích và người kia có đơn xin ly hôn.

4.3. Hệ thống pháp luật

4.3.1. Khái niệm hệ thống pháp luật

4.3.1.1. Định nghĩa hệ thống pháp luật

Hệ thống pháp luật là khái niệm được dùng với nghĩa rộng, hẹp khác nhau.

Theo nghĩa rộng, hệ thống pháp luật được hiểu là các trường phái pháp luật với những đặc trưng điển hình về nguồn gốc ra đời và nguồn của pháp luật. Theo nghĩa này, hệ thống pháp luật không dùng để chỉ pháp luật của một quốc gia cụ thể mà chỉ một “dòng họ” pháp luật, được sử dụng ở nhiều quốc gia khác nhau. Trên thế giới có nhiều hệ thống pháp luật, trong đó có các hệ thống pháp luật cơ bản như hệ thống luật chung Anh – Mỹ (còn gọi là hệ thống thông luật hoặc hệ thống luật án lệ – common

law), hệ thống luật châu Âu lục địa (còn gọi là hệ thống dân luật) và hệ thống luật Hồi giáo (Islamic Law). Ngoài ra, còn có các hệ thống pháp luật khác như hệ thống luật xã hội chủ nghĩa, hệ thống luật Bắc Âu, hệ thống luật Ấn Độ...

Theo nghĩa hẹp, hệ thống pháp luật là khái niệm dùng để chỉ pháp luật của một quốc gia. Như vậy, mỗi quốc gia có một hệ thống pháp luật của riêng mình, nó có thể thuộc về trường phái luật chung Anh – Mỹ, luật châu Âu lục địa hoặc luật Hồi giáo... Khi đó, bên cạnh hệ thống luật quốc gia sẽ có hệ thống luật quốc tế, còn gọi là công pháp quốc tế. Công pháp quốc tế là tổng hợp những nguyên tắc, chế định, quy phạm được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế xây dựng trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện và bình đẳng, chủ yếu điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia hoặc giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế. Công pháp quốc tế đề cập đến các vấn đề như Luật biển quốc tế, Luật điều ước quốc tế, Luật nhân đạo quốc tế...

4.3.1.2. Các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới

Với tư cách là các trường phái pháp luật, trên thế giới có nhiều hệ thống pháp luật khác nhau trong đó có ba hệ thống cơ bản là luật chung Anh – Mỹ, luật châu Âu lục địa và luật Hồi giáo.

- **Hệ thống luật chung Anh – Mỹ (Common Law)**

- Lịch sử hình thành

Hệ thống pháp luật này còn được gọi là hệ thống thông luật hoặc hệ thống luật án lệ, được hình thành từ thế kỷ 11 khi người Normans xâm chiếm nước Anh và sau đó Hoàng Đế William lên ngôi. Với việc thực thi tập trung quyền lực, Hoàng đế lập ra tòa án và buộc những tòa án này phải áp dụng các quy định chung của Vương quốc thay vì áp dụng các tập quán riêng rẽ của từng địa phương, hoặc từng điền trang, thái ấp như trước đây. Việc áp dụng những quy định chung này là nguyên nhân dẫn đến cách gọi “luật chung” trong thực tế. Để áp dụng luật chung, nhà vua đã lập ra ba loại tòa án là Tòa án Tài chính (Court of Exchequer) để xét xử các tranh chấp về thuế, Tòa án phổ thông (Court of Common Pleas) để xét xử các vụ việc không liên quan đến quyền lợi của nhà vua và Tòa án Hoàng đế (Court of the King’s Bench) để xét xử các vụ việc liên quan đến quyền lợi của Hoàng gia.



Luật chung Anh Mỹ

Hệ thống luật chung có nguồn gốc từ nước Anh sau đó được áp dụng ở những nước thuộc địa của Anh và một số quốc gia khác như Australia, Ấn Độ, New Zealand, Hoa Kỳ, Canada, Ai Cập...

- Đặc điểm

Đặc điểm cơ bản của hệ thống pháp luật này là sử dụng các án lệ làm nguồn của pháp luật, theo đó bản án của tòa đã tuyên có thể được viện dẫn để xét xử những vụ việc có tình tiết tương tự xảy ra sau đó. Theo nguyên tắc này, thẩm phán vừa là người xét xử vừa là người ban hành pháp luật. Với đặc điểm này nên hệ thống luật chung còn được gọi là hệ thống luật án lệ.

Bên cạnh luật án lệ, hệ thống luật chung còn có đặc điểm khác là sử dụng luật công bình (equity law). Trong trường hợp không có án lệ thì thẩm phán sẽ sáng

tạo luật để xét xử. Việc sáng tạo này phải dựa trên lẽ công bằng tự nhiên, phù hợp với lương tâm và đạo đức của con người. Hiện nay, các quốc gia thuộc hệ thống luật án lệ đã ban hành các quy định trong việc kết hợp áp dụng luật chung và luật công bình.

- o Ưu điểm và hạn chế

Ưu điểm của hệ thống luật chung là tạo ra sự linh hoạt trong xét xử bởi thẩm phán có thể vừa xét xử vừa ban hành pháp luật. Tuy nhiên, hệ thống này tạo ra sự khó hiểu, phức tạp và người dân khó tiếp cận được các quy định của pháp luật. Hiện nay, với xu thế toàn cầu hóa, các nước thuộc hệ thống luật án lệ đã và đang thừa nhận sự tồn tại của các văn bản quy phạm pháp luật với tư cách là nguồn của pháp luật, đặc biệt trong các lĩnh vực kinh doanh, thương mại. Mỗi quan hệ giữa án lệ và văn bản quy phạm pháp luật được xử lý theo hướng ưu tiên áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trước, chỉ áp dụng án lệ nếu không có luật thành văn. Hội nhập quốc tế đã làm cho các hệ thống pháp luật không tồn tại biệt lập mà có sự tiếp thu đặc điểm của nhau như phân tích ở trên.



- **Hệ thống luật châu Âu lục địa (Continental Law)**

- o Lịch sử hình thành

Hệ thống pháp luật này còn được gọi là hệ thống dân luật, có lịch sử lâu đời nhất và được sử dụng nhiều nhất trên thế giới, có nguồn gốc từ Đạo luật Mười hai bảng của La Mã cổ đại. Gọi là Đạo luật Mười hai bảng bởi vì các quy định của pháp luật thời bấy giờ được ghi chép lại trong 12 tấm bảng (bia) được đặt ở những nơi công cộng để mọi người cùng được biết. Dưới thời Hoàng Đế Justinian (483-565), các quy định pháp luật nói trên được chọn lọc, sắp xếp lại trong một bộ luật gọi là Bộ Dân luật. Đến nay, Bộ Dân luật này vẫn được coi là văn bản pháp luật đầu tiên trên thế giới. Nội dung của Bộ Dân luật đã được sửa đổi theo hướng hiện đại hóa vào thế kỷ 11 và 12 bởi các học giả của các trường Đại học ở Italia – trung tâm của khoa học pháp lý thời bấy giờ. Giới nghiên cứu luật học của rất nhiều quốc gia châu Âu đã đến đây để nghiên cứu Bộ Dân luật La Mã sau đó trở về đất nước mình để truyền bá tư tưởng và xây dựng các trung tâm khoa học pháp lý ở Paris, Oxford, Copenhagen... Bên cạnh đó, họ còn tham gia vào các hoạt động khác như làm luật sư hoặc giúp nhà nước ban hành pháp luật. Chính vì vậy, pháp luật của rất nhiều nước châu Âu đã được hình thành và phát triển trên cơ sở của Dân luật La Mã. Trong số các Bộ Dân luật của các quốc gia châu Âu đáng chú ý là Bộ Dân luật Pháp ban hành năm 1804 và Bộ Dân luật Đức ban hành năm 1896. Đây là hai bộ luật có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các quốc gia khác không chỉ ở châu Âu mà còn cả đối với các quốc gia ở châu Á và châu Phi. Những nước chịu ảnh hưởng của Bộ Dân luật Pháp như Hà Lan, Bỉ, Tây Ban Nha, Indonesia và các nước Đông Dương.... trong khi đó Bộ Dân luật Đức có ảnh hưởng ở những nước như Áo, Hy Lạp, Hungary, Nhật Bản, Hàn Quốc...

○ Đặc điểm

Hệ thống dân luật có đặc trưng là được xây dựng trên tinh thần tự do kinh doanh và tự do cá nhân, thừa nhận chế độ tư hữu và tự do khế ước. Hệ thống pháp luật này sử dụng các văn bản quy phạm pháp luật làm nguồn chủ yếu, tức là các quy định pháp luật thường được thể hiện trong các văn bản do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Chính vì vậy, so với hệ thống luật án lệ thì hệ thống dân luật có ưu điểm là dễ hiểu, dễ áp dụng do các quy định được thể hiện rõ ràng trong các văn bản. Tuy nhiên, hệ thống này có hạn chế là việc áp dụng pháp luật không linh hoạt, cứng nhắc do pháp luật thành văn mang tính ổn định tương đối trong khi các quan hệ xã hội thì không ngừng vận động và phát triển.

Hiện nay, xu thế toàn cầu hóa dẫn đến sự giao thoa lẫn nhau giữa các hệ thống pháp luật, nên từ cuối thế kỷ 20, các quốc gia theo hệ thống luật châu Âu lục địa cũng thừa nhận ở mức độ nhất định án lệ và các học thuyết pháp lý với tư cách là nguồn của pháp luật.

● **Hệ thống luật Hồi giáo (Islamic Law)**

○ Lịch sử hình thành

Hệ thống pháp luật này còn được gọi là Shari'a, có nghĩa là pháp luật theo tiếng Ả Rập, có nguồn gốc từ Kinh Koran, các lời dạy của tiên tri Muhammad (gọi là Sunnah), các bài viết của học giả Islam giải thích quy định của Kinh Koran và Sunnah và các tập quán xã hội. Đây là một trong những hệ thống pháp luật lớn trên thế giới bởi được áp dụng ở rất nhiều nước theo Đạo Hồi như Iran, Irắc, Thổ Nhĩ Kỳ, Somalia, Malaysia, Sudan, Ai Cập...



Luật hồi giáo

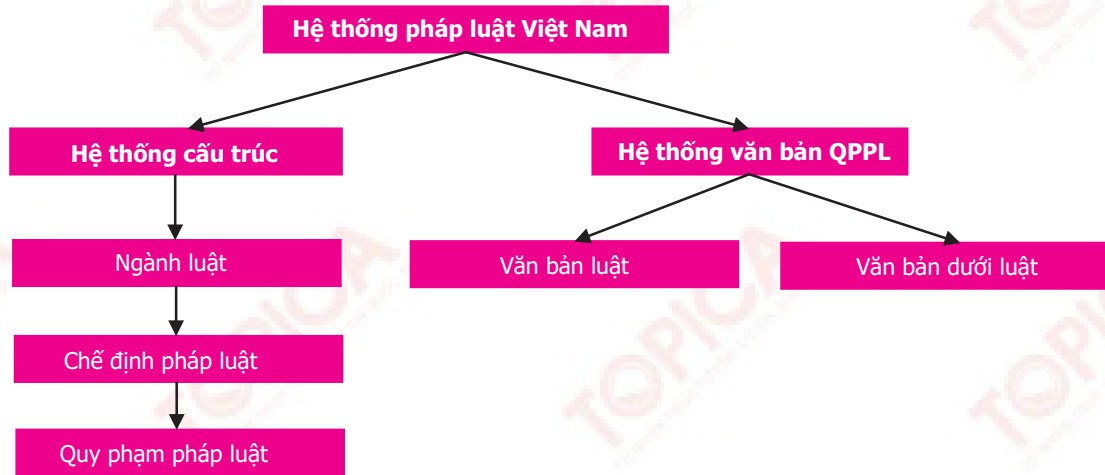
○ Đặc điểm

Hệ thống pháp luật này có đặc điểm là chứa đựng nhiều quy định mang tính đạo đức và tôn giáo mà ít quy định về thương mại và kinh doanh. Hơn nữa, những quy định pháp luật của hệ thống này không thay đổi qua hàng nghìn năm mà không sửa đổi hoặc bổ sung. Điều này không phải vì hệ thống Islam giáo đã quá hoàn thiện mà do giới luật gia thuộc hệ thống pháp luật này chủ trương “đóng cửa” đối với các hệ thống pháp luật khác. Chính vì vậy, hiện nay hệ thống này gặp không ít khó khăn khi xét xử các vụ việc phát sinh trong điều kiện mới.

4.3.2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

Với tư cách là pháp luật của một quốc gia, *hệ thống pháp luật Việt Nam là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại, thống nhất với nhau, được chia thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản do nhà nước ban hành theo những trình tự, thủ tục và hình thức nhất định.*

Định nghĩa trên cho thấy, hệ thống pháp luật Việt Nam là một chỉnh thể thống nhất bao gồm hệ thống cấu trúc của pháp luật (biểu hiện bên trong) và hệ thống nguồn của pháp luật (biểu hiện bên ngoài thông qua các văn bản quy phạm pháp luật).



4.3.2.1. Hệ thống cấu trúc của pháp luật

Xét dưới góc độ cấu trúc, hệ thống pháp luật Việt Nam được chia thành các ngành luật. Các ngành luật được tạo thành từ những chế định pháp luật trên cơ sở các quy phạm pháp luật. Như vậy, quy phạm pháp luật là đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

- **Quy phạm pháp luật (xem bài 2 phần quy phạm pháp luật)**
- **Chế định pháp luật**

Chế định pháp luật bao gồm một số quy phạm pháp luật có những đặc điểm chung giống nhau nhằm điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội tương ứng. Chế định pháp luật mang tính chất nhóm, nhiều chế định pháp luật hợp thành ngành luật. Việc nhóm các quan hệ xã hội để điều chỉnh bởi một chế định pháp luật sẽ tạo điều kiện cho hoạt động xây dựng pháp luật được dễ dàng hơn và có thể phát hiện được những thiếu hụt cần phải bổ sung trong hệ thống pháp luật.

- **Ngành luật**

- Định nghĩa ngành luật

Ngành luật bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật có đặc tính chung để điều chỉnh các quan hệ cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

- Tiêu chí để phân biệt ngành luật

Ở Việt Nam hiện nay sử dụng hai tiêu chí để phân định ngành luật là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.

Đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội có đặc điểm cùng loại mà nhà nước cần tác động nhằm đạt được những mục đích nhất định. Đối tượng điều chỉnh là yếu tố quan trọng để phân biệt các ngành luật khác nhau. Tuy nhiên, các quan hệ xã hội không tồn tại biệt lập mà luôn có sự tác động lẫn nhau nên việc xác định đối tượng điều chỉnh của các ngành luật cũng chỉ mang tính tương đối. Có những quan hệ xã hội đồng thời là đối tượng điều chỉnh của nhiều ngành luật khác nhau. Chẳng hạn như hai doanh nghiệp giao kết hợp đồng bảo hiểm thương mại thì quan hệ hợp đồng này thuộc đối tượng điều chỉnh của nhiều ngành luật khác nhau. Trước hết, hoạt động bảo hiểm thương mại liên quan đến việc hình



Hệ thống cấu trúc pháp luật

thành các quỹ tiền tệ nên thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Tài chính. Tuy nhiên, đây là quan hệ hợp đồng giữa hai doanh nghiệp nhằm mục đích lợi nhuận nên còn là đối tượng điều chỉnh của Luật Kinh tế và Luật Dân sự. Ví dụ trên cho thấy việc xác định đối tượng điều chỉnh của một ngành luật có ưu điểm là giúp cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật được dễ dàng nhưng ngược lại không phải lúc nào cũng có thể xác định được chính xác đối tượng điều chỉnh của một ngành luật. Bởi vậy, khi nghiên cứu một ngành luật nhất định phải luôn đặt chúng trong mối quan hệ với toàn bộ hệ thống pháp luật nói chung.

Phương pháp điều chỉnh là những cách thức tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội để đạt được mục đích đề ra. Cách thức tác động có thể tồn tại dưới các hình thức như cấm không cho thực hiện, buộc phải thực hiện hoặc cho phép thực hiện một cách có giới hạn những hoạt động nhất định. Việc xác định cách thức tác động nào phải dựa trên tính chất của từng quan hệ xã hội và mục đích của nhà nước. Có rất nhiều phương pháp điều chỉnh khác nhau trong đó có hai phương pháp phổ biến, thường gặp là phương pháp mệnh lệnh và phương pháp thỏa thuận. Phương pháp mệnh lệnh thường được áp dụng đối với các quan hệ pháp luật mà một bên chủ thể là nhà nước, ví dụ quan hệ pháp luật hình sự, hành chính, tài chính công... Phương pháp thỏa thuận có nội dung là trao quyền tự định đoạt cho các bên chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật nên thường được áp dụng đối với quan hệ pháp luật mà các bên chủ thể ở vị trí ngang bằng nhau như quan hệ pháp luật dân sự, kinh tế, lao động...

o Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Dựa vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, hệ thống pháp luật Việt Nam được phân định thành các ngành luật như sau:

- *Luật Nhà nước* (còn gọi là Luật Hiến pháp) bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản về tổ chức quyền lực nhà nước, chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, chế độ bầu cử, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, v.v...
- *Luật Hành chính* bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành của nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- *Luật Hình sự* bao gồm những quy phạm pháp luật quy định hành vi nào là tội phạm và hình phạt áp dụng đối với người có hành vi phạm tội.
- *Luật Tố tụng hình sự* bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình điều tra, xét xử và kiểm sát việc điều tra, xét xử những vụ án hình sự.
- *Luật Dân sự* bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản và quan hệ nhân thân phi tài sản.
- *Luật Tài chính* bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể hoạt động phân phối của cải dưới hình thức giá trị.
- *Luật Kinh tế* bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau và với các cơ quan nhà nước.

- *Luật Lao động* bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động.
- *Luật Đất đai* bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý, bảo vệ và sử dụng đất đai.
- *Luật Hôn nhân và gia đình* bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh do việc kết hôn giữa nam và nữ.
- *Luật Tổ tụng dân sự* bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa cơ quan xét xử, Viện kiểm sát nhân dân và những chủ thể khác trong quá trình điều tra và xét xử các vụ án dân sự.
- *Tư pháp quốc tế* bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự, thương mại, hôn nhân gia đình, lao động và tổ tụng dân sự (quan hệ dân sự theo nghĩa rộng) phát sinh giữa công dân, tổ chức thuộc các nước khác nhau.



Luật lao động

Như vậy, tư pháp quốc tế là một ngành luật thuộc hệ thống pháp luật quốc gia còn công pháp quốc tế là một hệ thống pháp luật độc lập, cùng tồn tại với hệ thống pháp luật quốc gia.

4.3.2.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

• Định nghĩa văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định, trong đó chứa đựng các quy tắc xử sự chung nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, được nhà nước bảo đảm thực hiện và được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.

• Đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành như Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân... Thẩm quyền của những cơ quan này được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và một số văn bản pháp luật khác.

Văn bản quy phạm pháp luật chứa đựng các quy tắc xử sự chung. Đó là những khuôn mẫu, chuẩn mực cho toàn xã hội, bất cứ ai ở vào những điều kiện, hoàn cảnh đã được quy định trong các quy phạm pháp luật đều phải thực hiện đúng những quy tắc do pháp luật định ra. Đây là điểm khác biệt của văn bản quy phạm pháp luật so với các loại văn bản pháp luật khác như văn bản áp dụng pháp luật, văn bản hành chính – là những văn bản có chứa đựng mệnh lệnh của nhà nước không phải là quy tắc xử sự chung mà chỉ dành cho từng trường hợp cụ thể.



Hình minh họa

Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội, tức là bất cứ khi nào có sự kiện pháp lý xảy ra thì đều có thể áp dụng văn bản quy phạm pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ không được áp dụng khi đã hết hiệu lực pháp luật. Đặc điểm áp dụng nhiều lần trong thực tế làm cho văn bản quy phạm pháp luật khác với văn bản áp dụng pháp luật – là loại văn bản cá biệt chỉ được áp dụng một lần cho một đối tượng cụ thể nhất định.

• **Các loại văn bản quy phạm pháp luật**

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta bao gồm:

- Văn bản do Quốc hội ban hành bao gồm: Hiến pháp, Luật, Nghị quyết.
- Văn bản do Ủy ban Thường vụ quốc hội ban hành: Pháp lệnh, Nghị quyết.
- Văn bản do Chủ tịch nước ban hành: Lệnh, Quyết định.
- Văn bản do Chính phủ ban hành: Nghị định.
- Văn bản do Thủ tướng ban hành: Quyết định.
- Văn bản do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành: Thông tư.
- Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành: Nghị quyết.
- Văn bản do Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ban hành: Thông tư.
- Văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành: Thông tư.
- Văn bản do Tổng kiểm toán nhà nước ban hành: Quyết định.
- Văn bản do Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ phối hợp với cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội ban hành: Nghị quyết liên tịch.
- Văn bản do các cơ quan nhà nước phối hợp ban hành: Thông tư liên tịch.
- Văn bản do Hội đồng nhân dân ban hành: Nghị quyết.
- Văn bản do Ủy ban nhân dân ban hành: Quyết định, Chỉ thị.

Căn cứ vào chủ thể ban hành thì văn bản quy phạm pháp luật được chia thành văn bản luật và văn bản dưới luật.

- Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội – cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành. Như vậy, văn bản luật bao gồm: Hiến pháp, Luật và Nghị quyết của Quốc hội (trong trường hợp Nghị quyết có chứa đựng các quy tắc xử sự chung).

Văn bản luật do Quốc hội ban hành nên có giá trị pháp lý cao, trong đó Hiến pháp có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khi được ban hành phải đảm bảo phù hợp với các quy định của Hiến pháp.

- **Văn bản dưới luật** là văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng không phải là Quốc hội ban hành.

Văn bản dưới luật tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như Nghị định, Thông tư, Quyết định... Văn bản dưới luật có giá trị pháp lý thấp hơn văn bản luật vì vậy nội dung của chúng phải phù hợp với các quy định của Hiến pháp và luật. Nếu có mâu thuẫn về nội dung giữa văn bản luật và văn bản dưới luật thì áp dụng các quy định của văn bản luật.

• **Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật**

Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong thực tế, tuy nhiên nó chỉ được áp dụng khi còn hiệu lực. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xét trên ba phương diện: không gian, thời gian và đối tượng áp dụng.

- Hiệu lực về không gian là giới hạn tác động của văn bản quy phạm pháp luật được xác định theo lãnh thổ quốc gia, một vùng hoặc một địa phương nhất định.
Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật có thể được ghi hoặc không ghi trực tiếp trong văn bản. Trường hợp có điều khoản xác định cụ thể hiệu lực về không gian thì sử dụng quy định đó. Trong trường hợp văn bản không quy định về vấn đề này thì dựa vào chủ thể ban hành để xác định hiệu lực không gian của văn bản. Thông thường văn bản do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành có hiệu lực trên phạm vi toàn quốc, trừ trường hợp nội dung văn bản đó thể hiện rõ đối tượng tác động là một vùng lãnh thổ nhất định. Những văn bản do cơ quan nhà nước ở địa phương ban hành có hiệu lực trong phạm vi lãnh thổ thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan đó. Ví dụ, Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về cấm bán hàng rong trên một số tuyến phố chỉ có hiệu lực trong phạm vi thành phố Hà Nội.
- Hiệu lực về thời gian là giới hạn tác động của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm phát sinh cho đến khi chấm dứt sự tác động của văn bản đó.
 - *Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật* được xác định theo hai cách, hoặc là ghi rõ thời điểm có hiệu lực trong văn bản hoặc không xác định yếu tố này. Chẳng hạn như Luật Thương mại năm 2005 đã sử dụng cách thứ nhất để xác định hiệu lực về thời gian, cụ thể là Điều 323 của Luật này quy định “*Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006. Luật này thay thế Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997*”. Đối với các văn bản không có điều khoản quy định về thời điểm phát sinh hiệu lực thì xác định như sau:
 Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ quốc hội có hiệu lực kể từ ngày Chủ tịch nước ký lệnh công bố, trừ trường hợp có quy định khác.
 Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước có hiệu lực từ ngày đăng Công báo, trừ trường hợp có quy định khác.
 Các văn bản do cơ quan nhà nước khác ở trung ương ban hành có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo hoặc muộn hơn theo quy định của văn bản.
 - *Thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật* cũng được xác định theo 2 cách sau: Hoặc là ghi rõ trong văn bản hoặc là bị thay thế bằng 1 văn bản quy phạm pháp luật khác. Tùy theo việc toàn bộ hay một số quy phạm pháp luật (trong trường hợp sửa đổi, bổ sung văn bản đang có hiệu lực) của văn bản bị thay thế mà tương ứng với nó là việc chấm dứt hiệu lực toàn bộ hay một phần văn bản quy phạm pháp luật. Chẳng hạn như Luật Thương mại 2005 thay thế Luật Thương mại 1997 như ví dụ ở trên, nhưng cũng có trường hợp chỉ một số quy phạm trong văn bản bị thay đổi như Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001.
- Hiệu lực về đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật là giới hạn tác động bao gồm cá nhân, tổ chức và những mối quan hệ mà văn bản đó cần phát huy hiệu lực.
 Thông thường, văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với tất cả các đối tượng thuộc phạm vi không gian và thời gian mà ở đó văn bản có hiệu lực. Chính vì vậy ngay cả khi những người nước ngoài, người không quốc tịch thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trên lãnh thổ Việt Nam vẫn bị truy cứu trách nhiệm pháp lý.

TÓM LƯỢC CUỐI BÀI

Bài này nghiên cứu các vấn đề lý luận về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật và hệ thống pháp luật.

Phần thứ nhất của bài nghiên cứu về quy phạm pháp luật và chỉ ra các bộ phận cấu thành quy phạm pháp luật bao gồm giả định, quy định và chế tài. Mọi quy phạm pháp luật đều phải chứa đựng đủ ba yếu tố trên. Điều cần lưu ý là quy phạm pháp luật không đồng nhất với điều luật. Một quy phạm pháp luật có thể được trình bày trong một điều luật, có thể tồn tại ở nhiều điều luật khác nhau hoặc cũng có thể nhiều quy phạm pháp luật cùng tồn tại trong một điều luật.

Phần thứ hai của bài trình bày về quan hệ pháp luật và cũng chỉ ra những bộ phận cấu thành một quan hệ pháp luật bao gồm yếu tố chủ thể, nội dung và khách thể.

- Một cá nhân hoặc tổ chức chỉ là chủ thể của quan hệ pháp luật nếu có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Năng lực pháp luật là khả năng hưởng quyền hoặc có nghĩa vụ pháp lý của chủ thể còn năng lực hành vi là khả năng chủ thể bằng chính hành vi thực hiện các quyền và nghĩa vụ trên thực tế. Năng lực hành vi của cá nhân thường được xác định dựa vào độ tuổi và khả năng nhận thức.
- Nội dung của quan hệ pháp luật là quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật đó.
- Khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích mà các bên mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật.
- Nghiên cứu quan hệ pháp luật thì thấy rằng quan hệ pháp luật chỉ xuất hiện khi có những sự kiện pháp lý, bao gồm sự biến và hành vi.

Phần thứ ba trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về hệ thống pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam. Hệ thống pháp luật có thể được hiểu theo hai nghĩa hoặc là một “dòng họ” pháp luật với những đặc trưng về nguồn gốc ra đời và nguồn của pháp luật hoặc là khái niệm dùng để chỉ pháp luật của một quốc gia. Theo nghĩa thứ nhất, trên thế giới có nhiều hệ thống pháp luật khác nhau, trong đó có ba “dòng họ” pháp luật lớn đó là hệ thống pháp luật chung Anh – Mỹ (Common Law), hệ thống luật châu Âu lục địa (Continetal Law hoặc Civil Law) và hệ thống luật hồi giáo (Islamic Law). Theo nghĩa thứ hai, hệ thống pháp luật được hiểu trùng với pháp luật của từng quốc gia, tức là mỗi quốc gia có một hệ thống pháp luật của riêng mình.

Hệ thống pháp luật Việt Nam được biểu hiện ra bên ngoài thông qua các văn bản quy phạm pháp luật và có cấu trúc bên trong bao gồm đơn vị nhỏ nhất là các quy phạm pháp luật sau đó đến các chế định pháp luật và cuối cùng là các ngành luật. Việc phân định ngành luật dựa vào hai tiêu chí đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. Theo cách phân định này, hiện nay hệ thống pháp luật Việt Nam gồm 12 ngành luật cấu thành.

CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

1. Cá nhân là chủ thể của quan hệ pháp luật phải là người thành niên.
2. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của một chủ thể pháp luật có xuất hiện cùng lúc không?
3. Nếu không có hành vi vi phạm pháp luật thì quan hệ pháp luật có phát sinh không?
4. Mỗi điều luật là một quy phạm pháp luật.
5. Yếu tố cơ bản cấu thành nên hệ thống pháp luật Việt Nam là gì?
6. Văn bản luật và văn bản dưới luật khác nhau như thế nào?

CÂU HỎI CUỐI BÀI

1. Trình bày khái niệm quy phạm pháp luật, và phân biệt quy phạm pháp luật với các quy phạm xã hội khác?
2. Phân tích các yếu tố cấu thành quy phạm pháp luật?
3. Khái niệm quan hệ pháp luật? Phân biệt quan hệ pháp luật với quan hệ xã hội?
4. Phân tích các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật?
5. Phân tích khái niệm sự kiện pháp lý? Sự kiện pháp lý có ý nghĩa gì đối với việc hình thành, phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật?
6. Trình bày nguồn gốc ra đời và đặc điểm của các hệ thống pháp luật sau: Luật chung Anh – Mỹ, Luật châu Âu lục địa và Luật Hồi giáo?
7. Trình bày hệ thống cấu trúc của pháp luật Việt Nam?